

SOME ARCHAIC VIETNAMESE WORDS
IN NGUYỄN TRÃI'S POEMS

Nguyễn Đình-Hoà

In a paper¹ presented at the 1975 International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics at Berkeley, California, I indicated that 阮 薦 Nguyễn Trãi's (1380-1442) *Quốc-âm Thi-tập* 國音詩集 [Collected Poems in the National Language] contained a number of archaic words. A year or so later, I was able to compare that *quốc-ngữ* (romanized) version of the works, transcribed and edited by Trần Văn Giáp and Phạm Trọng Điềm (1956) [TVG-PTĐ], with another transcribed and edited by Đào Duy Anh (1969, 1976) as part of *Nguyễn Trãi Toàn-tập* 阮薦全集 [Complete Works of Nguyễn Trãi], as well as with the *nôm* text² dated 1868.

This paper will present fifty lexemes which were used as free words in Nguyễn Trãi's time, but which are found only in compounds or in rare contexts in modern Vietnamese. Each of these archaic lexemes will be followed by its *nôm* character(s), its meaning, and its occurrence in the 254 vernacular poems left by the famous scholar-statesman whose six-hundredth birthday was observed by UNSECO in 1980.

1. *âu* 謳, 歐 'to worry'. Cf. Modern VN *lo-âu*
 - 18.8 Chẳng âu ngất, chẳng âu già.
庄 謳 兀 庄 謳 耄
 - 30.8 Tơ hào, chưa báo, hãy còn âu.
絲 毫 渚 報 矣 群 歐
 - 31.3 Nhà còn thi-lễ, âu chi ngất.
茹 群 詩 禮 歐 之 兀
 - 68.7 Còn có một lòng âu việc nước.
群 固 蔑 悉 謳 役 諾
 - 72.5 Những vì chúa thánh âu đời trị.
仍 爲 主 聖 謳 筐 治
 - 116.4 Vàng thật âu chi lửa thiêu.
黃 實 謳 之 炤 燒
 - 121.2 Được ít chẳng mừng, mất chẳng âu.
特 少 拯 明 秩 拯 謳
2. *bát* 扒 'right-hand side'. Cf. *vất*, the plowman's order to his water-buffalo to turn right, as opposed to *cạy*.
 - 41.1 Chèo lan bê bát thuở tà-dương.
棹 蘭 閉 扒 課 斜 陽
3. *bát* 扒 'span'
 - 45.1 Bảy tám mươi bằng một bát tay.
七 十 八 十 平 蔑 扒 摠
4. *bợ* 把 'to flatter'. Cf. Modern VN *bợ đỡ*, *bợ đít*.

- 11.4 Ngày vắng xem hoa bợ cây.
 晷 永 拈 花 把 核
 Đào Duy Anh has *bẻ* ‘to trim’ (p. 711).³
5. *bui* 盃 ‘only’
 26.8 Bui một lòng người cực hiểm thay.
 盃 蔑 悉 得 極 險 台
 83.8 Bui một ta khen ta hữu tình.
 盃 蔑 些 嗜 些 有 情
6. *chác* 卓 ‘to buy’. Cf. Modern VN *đổi chác* ‘to barter’.
 189.3 Túi đã không tiền, khôn chác rượu.
 緜 奄 空 錢 坤 卓 醜
7. *chằm* 沉 ‘to sew, mend, patch’.
 124.4 Mùa qua chằm bức áo sen.
 務 戈 沉 幅 襖 蓮
 134.3 Đông hiềm giá lạnh chằm mền kép.
 冬 嫌 這 冷 沉 綿 甲
8. *chầy* 遲 ‘late, long’.
 137.2 Ai học thì hay mưa lệ chầy.
 埃 學 韜 哈 馬 戾 遲
 167.3 Một phát khách chầy còn thấy hỏi.
 蔑 發 客 遲 群 体 悔
 171.8 Cửa ấy nào ai từng đợc chầy.
 貼 意 帛 埃 曾 特 遲
9. *chung* 蒸 ‘of, from’. Cf. Hanić⁴ *chi* 之, *ư* 於
 10.1 Sang cùng khó bởi chung giới.
 聳 共 庫 黜 蒸 忝
 80.7 Ngoài chung phận ấy cầu đầu nữa.
 外 蒸 分 意 求 兜 女
 122.5 Sự thế chung ta dầu đạm-bạc.
 事 世 蒸 些 油 淡 泊
10. *cóc* 谷 ‘to know’. Cf. Hanić *giác*. Also *cốc*, *cộc*.
 20.7 Tuồng ni cóc đợc bề hơn thiệt.
 從 尼 谷 特 皮 欣 舌
 33.4 Có thân thì sá cóc chung thân.
 固 身 韜 舍 谷 蒸 身
 47.1 Có thân thì cóc khá làm sao.
 固 身 韜 谷 可 濫 牢
 85.2 Chẳng cóc nhân sinh gửi chơi.
 拯 谷 人 生 改 制
 104.8 Có ai cóc đợc mỗ cười cười.
 固 埃 谷 特 某 畸 畸
 151.7 Thế-gian ai có thì cóc.
 世 間 埃 固 韜 谷
11. *dạm* 淡 ‘to draw, sketch, trace’.

- 19.5 Giang-son đậm được đồ hai bức.
江山淡特圖台幅
12. *dịp* 𨔵 ‘before, formerly’.
62.3 Dịp huyện hoa còn quỳên⁵ khách.
𨔵縣花群眷客
162.3 Dịp còn theo tiên gác phượng.
𨔵群躑仙閣鳳
200.1 Dịp trúc còn khoe tiết cúng.
𨔵竹群誇節勁
13. *dôi* 唯 ‘to follow (up), continue’. Cf. Modern VN *theo dõi*.
188.3 Tước thưởng càng ngày càng đôi chịu.
爵賞強時強唯召
14. *để* 底 ‘to leave behind, abandon’.
8.1 Đã mấy thu nay để lệ nhà.
包尔秋尼底例诺
Trần Văn Giáp’s gloss is ‘to follow’, but actually the author of the poem had abandoned his family tradition of living in retirement amidst nature.
15. *đòi* 隊 ‘maid-servant’.
1.3 Con đòi trốn, đường ai quỳên⁵.
昆隊遁楊埃眷
16. *đòi* 隊 ‘to follow’. Cf. *theo đòi*.
132.3 Văn-chương chép lấy đòi câu thánh.
文章創袍隊勾聖
160.2 Lui tới đòi thì miễn phận an.
雷細隊韜免分安
162.2 Đòi phận mà yên há sở cầu.
隊分麻安呵所求
17. *đòi* 隊 ‘several; every’.
41.2 Đòi nước non, chơi quán dầu.
隊諾嫩制管油
45.5 Nhật nguyệt soi đòi chón hiện.
日月燿隊淮現
62.5 Đành hay thương-hải đòi thì biên.
停哈滄海隊韜變
75.5 Qua đòi cảnh chép câu đòi cảnh.
戈隊景創勾隊景
18. *đon dùng/rùng* 敦用 ‘to add up, gather’ (TVG-PTĐ 1956: 157).
207.4 Hoa nguyệt đon dùng mấy phát lạnh.
花月敦用尔發冷
19. *đôi* 堆 ‘to question, deny’. Cf. *đôi co*, found in Poem 91.
13.2 Thua được bằng cờ ai kẻ đôi.
輸特朋碁埃几堆
91.8 Đôi co ai dễ kém chi ai.
堆姑埃易劍之埃

In Modern VN, *đôi co* means ‘to compare, contrast, confront (two versions of the same story – as in court)’.

20. *han* 嘆 ‘to inquire’. Cf. Modern VN *hỏi han*.

23.8 Thấy có ai han chó đái đàng.

覓 固 埃 嘆 渚 代 膳

133.6 Khó ở kinh-thành thiếu kẻ han.

庫 於 京 城 少 几 嘆

21. *hằng* 恒 ‘constantly, often’. Cf. Hanic *thường* 常.

12.3 Nghiệp cũ thi thư hằng một chức

業 窶 詩 書 恒 蔑 職

18.3 Song viết hằng lẽ phiến sách cũ.

双 曰 恒 例 片 册 窶

23.1 Ngày tháng kê khoai những sản hằng.

時 朥 稽 芩 仍 產 恒

92.4 Sùng hằng những mọc qua tai.

觥 恒 仍 木 戈 腮

139.2 Hai ấy hằng lẽ sự thế-gian.

台 意 恒 例 事 世 間

Because of a taboo, *thường* had to substitute for *hằng* under the Nguyễn dynasty (1802-1945) (Trần Văn Giáp and Phạm Trọng Điềm 1956: 42)⁶

22. *khiến* 遣 ‘to cause to...’

128.8 Khiến chó cho qua một đạo thường.

遣 渚 朱 戈 蔑 道 常

23. *khó* 庫 ‘poor, needy, lowly’.

10.1 Sang cùng khó bởi chung giới.

聶 共 庫 黜 蒸 忝

43.3 Khó bèn mới phải người quân tử.

庫 卞 買 沛 得 君 子

58.7 Khó miễn vui, chẳng thừa trách.

庫 免 盃 庄 所 責

72.7 Thừa chi ai rằng thì khó ngặt.

承 旨 埃 浪 韜 庫 兀

77.1 Giàu chẳng kịp, khó còn bằng.

霸 庄 及 庫 群 朋

133.6 Khó ở kinh-thành thiếu kẻ han.

庫 於 京 城 少 几 嘆

139.1 Giàu người hợp, khó người tan.

霸 得 合 庫 得 散

24. *khôn* 坤 ‘difficult’.

1.5 Ao bờ hẹp hòi khôn thả cá.

渤 黜 狹 回 坤 且 魴

7.4 Thuyền mọn khôn đua bẻ lục kinh.

船 剛 坤 都 波 六 經

6.6 Khôn biết lòng người vắn dài.

坤 別 悉 得 羶 駝

- 65.5 Cơm áo khôn đèn Nghiêu Thuần trị.
糒襖坤田堯舜治
25. *khúng* 肯 ‘to consent to’.
14.7 Thuyền mọn còn chèo chằng khúng đỗ.
船剛群掉拯肯杜
54.7 Cốt lạnh hồn thanh chằng khúng hoá.
骨冷魂清庄肯化
92.1 Đương cơ ai kẻ khúng nhường ai.
當機埃几肯讓埃
26. *lệ* 戾 ‘to fear’. Cf. Modern VN *e lệ*.
48.8 Cầu ai khen liền lệ ai chê.
求埃嗜免戾埃吱
134.4 Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn.
夏戾戊灰結襖單
160.4 Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan.
括軒晷戾俸花散
199.4 Khoan khoan những lệ ác tan vùng.
寬匕仍戾鷗散暈
The noun *thỏ* would fit the context better than *ác* (Đào Duy Anh, p. 822).
27. *liễn* 免 ‘and’. Cf. Modern VN *lãn*.
2.8 Đạo làm con liễn đạo làm tôi.
道濫昆免道濫碎
48.8 Cầu ai khen liền lệ ai chê.
求埃嗜免戾埃吱
28. *mống* 夢 ‘germ, sprout’. Cf. Modern VN *mầm mống*.
25.1 Có mống tự-nhiên lại có cây.
固夢自然吏固核
29. *mựa* 馬 ‘do not...’
10.6 Trung hiếu niêm xưa mựa nữ rời.
忠孝念初馬女移
25.6 Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây.
義仁禮智馬朱虧
44.7 Làm người mựa cây khi quỳn-thé.
濫得馬忌欺權卍
91.2 Mựa cây sang, mựa cây tài.
馬忌廊馬忌才
137.2 Ai học thì hay mựa lệ chây.
埃學韜哈馬戾迟
140.6 Chê khen mựa ngại tiếng chê khen.
吱嗜馬礙嗜吱嗜
30. *nài chi* 奈之 ‘not to mind; why should you need?’
4.4 Áo mặc nài chi gấm là.
襖默奈之錦羅

31. *náu* 𣎵 / 𣎵 ‘to take shelter, hide’.
 33.1 *Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân.*
 𣎵 衛 圭 窶 閉 饒 春
 54.3 *Non lạ nước thanh làm náu.*
 𣎵 邏 諾 清 濫 鬪
 Đào Duy Anh (p. 413) has *đấu* for the graph, 鬪 *đấu*.
 153.8 *Đồng-giang được náu một đài câu.(?)⁷*
 桐 江 特 報 蔑 臺 鈞
 Đào Duy Anh (p. 447) has *nán* for the graph 報, *noán*.
32. *năng* 能 ‘to know, be acquainted with’.
 5.8 *Năng mấy sơn-tăng làm bạn ngâm.*
 能 某 山 僧 濫 伴 吟
33. *ngặt* 兀 ‘poor, needy’. Cf. Modern VN *nghèo*.
 10.7 *Con cháu chó hiêm song viết ngặt.*
 昆 招 渚 嫌 双 曰 兀
 18.8 *Chẳng âu ngặt, chẳng âu già.*
 庄 謳 兀 庄 謳 絳
 29.5 *Nhà ngặt túi không tiền mầu tử.*
 茹 兀 絳 空 錢 母子
 31.3 *Nhà còn thi-lễ âu chi ngặt.*
 茹 群 詩 礼 歐 之 兀
 46.6 *Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn.*
 茹 兀 官 清 冷 女 烟
 122.7 *Vũ truyền thiên-hạ Nhan Uyên ngặt.*
 禹 傳 天 下 顏 淵 兀
 140.5 *Khó ngặt hầy bèn lòng khó ngặt.*
 庫 兀 矣 駢 悉 庫 兀
 168.2 *Dầu ngặt ta vui đạo ta.*
 油 兀 些 盃 道 些
34. *nghèo*⁸ 𣎵 ‘difficult’. Cf. Modern VN *ngặt nghèo*.
 32.6 *Sự thế bằng cờ bước bước nghèo.*
 事 世 平 碁 北 北 嶢
 46.5 *Thì nghèo sự biến nhiều bằng tóc.*
 𣎵 𣎵 事 变 繞 平 鬚
 131.6 *Thuở nghèo thì biết có tôi lành.*
 課 𣎵 𣎵 别 固 碎 冷
35. *ngõ* 午 ‘so that, so as to’. Cf. Modern VN *ngõ hầu*.
 4.6 *Đất cày ngõ ải rảnh ương hoa.*
 坦 耜 午 隘 畛 挾 花
 37.4 *Lui ngõ được đất nho-thần.*
 𣎵 午 特 坦 儒 臣
 143.6 *Kết bạn thông mai ngõ phi nguyên.*
 結 伴 椿 梅 午 丕 願
 195.4 *Ôc dương hoà lại ngõ dừng chân.*
 沃 陽 和 吏 午 停 躡

36. *phen* 番 ‘to compare’.
 180.7 Bằng rông nọ ai phen kip.
 朋 蜂 奴 埃 番 及
 217.5 Danh thơm Thượng-uyên còn phen kip.
 名 蒼 上 苑 群 番 及
37. *phô* 鋪 ‘[pluralizer]’. Cf. Modern VN *chúng, các*.
 192.1 Nhấn bảo phô bay đạo cái con.
 忍 保 鋪 悲 道 巧 昆
 Trần Văn Giáp - Phạm Trọng Điềm (1956) have *phô bày*.
38. *quạnh* 寞 ‘deserted’. Cf. Modern VN *hiu quạnh*.
 29.4 Câu quạnh cây nhân dưỡng mỡ thân.
 鉤 寞 耜 間 養 某 身
 31.1 Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh.
 庵 寞 燒 香 讀 五 經
39. *rập* 立 ‘to help, assist’.
 184.4 Rập chúa hằng ngay liền cần.
 立 主 恒 証 免 勤
40. *rợ* 纜 ‘rope; string, twine’.
 137.3 Rợ đứt khôn cầm bà ngựa dữ.
 纜 恒 坤 拈 娑 馭 異
 176.3 Rợ nọ có dai nào có đứt.
 纜 怒 固 唯 芾 固 恒
41. *rụng* 動 ‘[of leaf] to fall’.
 5.3 Rừng nhiều cây rợp hoa chầy rụng.
 稜 饒 核 葉 花 迤 動
 TVG – PTĐ (1956) as well as Đào Duy Anh (1956) have *động*.
42. *tam* 三 ‘younger sibling’. Cf. Modern VN *em*.
 64.6 Mây⁹ khách khứa, nguyệt anh tam.
 遷 客 次 月 嬰 三
 139.6 Bép lạnh anh tam biếng hỏi han.
 蛻 冷 嬰 三 丙 晦 嘆
 174.1 Tuy rằng bốn bề cũng anh tam.
 雖 浪 罟 波 共 嬰 三
43. *thìn* 辰 ‘to guard, preserve, conserve’. Cf. (*giữ*) *gìn*.
 127.3 Hết kính hết thìn bề tiến thoái.
 歇 敬 歇 辰 皮 進 退
 139.8 Ta thìn nhân nghĩa chớ loạn đơn.
 些 辰 仁 義 渚 亂 單
 193.6 Tính quen khinh bạc bướm chẳng thìn.
 性 涓 輕 泊 蝶 拯 辰
 201.2 Lòng xuân nhọn động ắt khôn thìn.
 悉 春 忍 動 乙 坤 辰
44. *thuộc* ‘acquainted with’.

- 26.3 Non cao non thấp, mây thuộc.
 嫩高嫩苔蓬熟
45. *tịn* 羨 ‘to finish, exhaust’.
 2.4 Tìm thanh trong vất tịn chè mai.
 尋清中曰羨茶梅
- 17.4 Song im hương tịn khói sơ tàn.
 窻陰香羨魄初殘
- Đào Duy Anh (p. 704) says that in the provinces of Thanh-hoá and Nghệ-tĩnh *tịn* is used instead of *tận* ‘all the way to’.
46. *trại* 豸 ‘to deviate’.
 2.7 Bui có một niêm chãng nữ trại.
 盃固蔑念庄女豸
- 188.1 Trung cần há nữ trại cân xưng.
 忠勤呵女豸斤称
- According to Schneider (1979: 17), the reading *trễ* ‘tardy’ used by TVG-PTĐ in Poem 2 and by ĐDA in both Poems 2 and 188 is incorrect.
47. *tróc* 祿 ‘top of the head’.
 159.8 Hồ xanh xanh ở tróc đầu.
 虎撐匕於祿頭
48. *tua* 須 ‘should, ought to’.
 10.5 Liêm cần tiết cả tua hằng nắm.
 廉勤節奇須恒捻
- 59.7 Nhìn thấy Ngu-công tua sá hỏi.
 忍覓愚公須舍晦
- 175.2 Tua hay thừa phận chớ còn nản.
 須哈所分渚群唯
49. *tượng* 象 ‘perhaps, may be, seemingly’.
 12.4 Duyên xưa hương lửa tượng ba¹⁰ thân.
 緣初香火象巴身
- 45.8 Tượng có giờ bày đặt vay.
 象固忝排達爲
- 103.2 Tượng thấy ba thân đã có duyên.
 象覓巴身奄固緣
50. *vây* 圍 ‘to have a happy reunion/meeting’.
 75.3 Áng cúc thông quen vây bầu bạn.
 盎菊椿涓圍部伴

Notes

The original paper contains only four notes (1-4); the notes 5-8 are added by LVĐ.

1. “The Language of Nguyễn Trãi: A Sampling of Fifteenth-Century Vietnamese,” Paper presented at the Eighth International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, University of California at Berkeley, October 1975. For a bibliography on the nôm script, see Nguyễn Đình-Hoà 1979.
2. I am grateful to Professor Hoàng Xuân-Hãn for a copy of the nôm version—hard to find and thought to have been lost until 1954—as well as for valuable (oral and written) teachings on the Vietnamese demotic script.
3. Trần Xuân Ngọc-Lan (1981: 24) more recently gave the reading *trở* ‘to turn over [one’s body, an object]’.
4. This term has been proposed by Schneider (1981, 1982: personal communication).
5. There are two characters similar to the one in the original Nôm text: “quyển 眷” from the radical “mục 目” and “tích 脊” from the radical “nhục 月”. If the character “tích 脊” is chosen, then the sound “tiết” is preferable; when choosing “quyển 眷” we confirm the error in the Nôm text: 目 → 月.
6. The taboo “thường 常” was still used in the next example (128.8). Speaking of taboos under the Nguyễn dynasty (1802-1945), we should mention the character “thì 時”, Tụ Đức’s name. The spelling must be altered, reversing the two components 日 and 寺 to get a new glyph “thì 寺” frequently used in this text.
7. In the original text, we found a question mark right after “đài câu 臺鉤”. Bùi Văn Nguyên (1994) referred “đài câu” to Tử Lãng story: Tử Lãng (Nghiem Quang) was a classmate of Lưu Tú. After Lưu Tú became King Hán Quang Vũ, Tử Lãng had changed name and lived as a recluse on the bank of a river and made his living by fishing, sitting on top of a big rock, later called “đài câu”.
8. The Nôm glyph “nghèo 𪗇” used here is a variant combining the phonetic component “nghiêu 堯” with the signific “bần 貧, poor”. Meanwhile the Nôm text has two other variants with “nguy 危, dangerous” and “son 山, mountain” as signific components. Similarly, some characters were used with two variants, such as 平 & 朋 for “bằng, equal”, 雷 & 𪗇 for “lui, to retreat”, 体 & 覓 for “thấy, to see”, 巴 & 𪗇 for “ba, 3”, etc.

GLOSSARY
(Quốc Ngữ - Nôm)

compiled by Lê Văn Đăng

chẳng âu	庄謳	ai học	埃學	tước thưởng	爵賞
âu ngất	謳兀	thì hay	耜哈	càng ngày	強時
âu già.	謳耄	mựa lệ chầy	馬戾遲	càng dỗi chịu	強唯召
tơ hào	絲毫	một phát	蔑發	đã máy thu nay	龟尔秋尼
chưa báo	渚報	khách chầy	客遲	để lệ nhà	底例諾
còn âu	群歐	còn thấy hỏi	群体晦	con đòi trôn	昆隊遁
còn thi lễ	群詩禮	của ấy	貼意	đường ai quyên	楊埃眷
âu chi	歐之	nào ai	芾埃	văn chương	文章
còn có	群固	tùng được chầy	曾特遲	chép lấy	創襖
một lòng	蔑悉	sang cùng khó	聶共庫	đòi câu thánh	隊勾聖
việc nước	役諾	bởi chưng trời	黜蒸忝	lui tới	雷細
những vì	仍爲	ngoài chung	外蒸	miễn phận an	免分安
chúa thánh	主聖	phận ấy	分意	đòi phận	隊分
đòi trị	儘治	cầu đầu nữa	求兜女	mà yên	麻安
vàng thật	黃實	sự thế	事世	há sở cầu	呵所求
lửa thiêu	炤燒	dầu đạm bạc	油淡泊	đòi nước non	隊諾嫩
được ít	特少	tuồng ni	從尼	chơi quản dầu	制管油
chẳng mừng	拯明	cóc được	谷特	nhặt nguyệt soi	日月燿
mắt chẳng âu	秩拯謳	bề hơn thiệt	皮欣舌	đòi chôn hiện	隊准現
chèo lan	棹蘭	có thân	固身	đành hay	停哈
bẻ bát	閉扒	sá cóc	舍谷	thương hải	滄海
thuở tà dương	課斜陽	chung thân	蒸身	đòi thì biến	隊耜變
bảy tám mươi	匙耄邁	cóc khá	谷可	qua đòi cảnh	戈隊景
bằng một	平蔑	làm sao	濫牢	chép câu đòi cảnh	創勾隊景
bát tay	扒摠	chẳng cóc	拯谷	hoa nguyệt	花月
ngày vắng	疇永	nhân sinh	人生	đơn dùng	敦用
xem hoa	拈花	gửi chơi	改制	máy phát lạnh	尔發冷
bọ cây	把核	có ai	固埃	thua được	輸特
lòng người	悉得	mỗ cười cười	某哧哧	bằng cờ	朋碁
cực hiểm thay	極險台	thế gian	世間	ai kẻ đôi.	埃几堆
bui một ta	盃蔑些	ai có thì cóc	埃固耜谷	đôi co	堆姑
khen ta	曄些	giang sơn	江山	ai dễ	埃易
hữu tình	有情	dạm được	淡特	kém chi ai	劍之埃
túi đã không	罽包空	đồ hai bức	圖台幅	thấy có	覓固
không tiền	空錢	dịp huyện	躑縣	ai han	埃嘆
khôn chác rượ	坤卓畱	hoa còn	花群	chớ đải đàng	渚代騰
mùa qua	務戈	quyên khách	眷客	khó ở kinh thành	庫於京城
chằm bức	沉幅	còn theo tiên	群蹻仙	thiếu kẻ han	少几嘆
áo sen	襖蓮	gác phượng	閣鳳	nghiệp cũ	業窰
đông hiềm	冬嫌	dịp trúc	躑竹	thi thư	詩書
giá lạnh	這冷	còn khoe	群誇	hằng một chức	恒蔑職
chằm mền kếp	沉綿甲	tiết cúng.	節勁	song viết	双曰

hằng lệ	恒例	cầu ai khen	求埃嗜	son tăng	山僧
phiên sách cũ	片册窠	liễn lệ ai chê	免戾埃吱	bạn ngâm	伴吟
ngày tháng	晷胸	hạ lệ mồ hôi	夏戾戊灰	con cháu	昆招
kê khoai	稽莩	kết áo đơn	結襖單	chớ hiềm	渚嫌
những sản hằng	仍産恒	quét hiên	括軒	song viết ngật	双曰兀
sùng hằng	鯨恒	ngày lệ	晷戾	nhà ngật	茹兀
mọc qua tai	木戈腮	bóng hoa tan	俸花散	túi không tiền	辮空錢
hai ý	仁意	khoan khoan	寬匕	mẫu tử	母子
sự thế gian	事世間	những lệ	仍戾	quan thanh	官清
khiến chớ	遣渚	ác tan vùng	鴉散暈	lạnh nữa đèn.	冷女烟
cho qua	朱戈	đạo làm con	道濫昆	vũ truyền thiên hạ	禹傳天下
một đạo thường	蔑道常	liễn đạo làm tôi	免道濫碎	Nhan Uyên ngật	顏淵兀
sang cùng khó	聶共庫	cầu ai khen	求埃嗜	khó ngật	庫兀
bởi chung trời	黜蒸丕	liễn lệ ai chê	免戾埃吱	hãy bền lòng	矣駢悉
khó bền	庫卞	có mộng	固夢	dầu ngật	油兀
mới phải	買沛	tự-nhiên	自然	ta vui đạo ta	些盃道些
người quân tử	得君子	lại có cây	吏固核	sự thế	事世
khó miễn vui	庫免盃	trung hiếu	忠孝	bằng cờ	平碁
chăng thừa trách	庄所責	niềm xưa	念初	bước bước nghèo	北北峽
thừa chỉ	承旨	mưa nữ rời	馬女移	sự biến	事变
ai rằng	埃浪	nghĩa nhân	義仁	nhiều bằng tóc	獍平鬚
khó ngật	庫兀	lễ trí	礼智	thuở nghèo	課賴
giàu chẳng kịp	霸庄及	mưa cho khuây	馬朱虧	thì biết	刼別
khó còn bằng	庫群朋	làm người	濫得	có tôi lạnh	固碎冷
giàu người hợp	霸得合	mưa cây	馬忌	đất cày ngõ ải	坦棋午隘
khó người tan	庫得散	khi quyền thế	欺權勛	rảnh ương hoa	畛挾花
ao bởi hẹp hòi	渤黜狹回	mưa cây sang	馬忌廊	lui ngõ	辭午
khôn thả cá	坤且魴	mưa cây tài	馬忌才	được đất	特坦
thuyền mọn	船剛	ai học thi hay	埃學刼哈	nho thần	儒臣
khôn đua	坤都	mưa lệ chày	馬戾迟	kết bạn	結伴
bể lục kinh	波六經	mưa ngại	馬礙	thông mai	椿梅
khôn biết	坤別	tiếng chê khen	嗜吱嗜	ngõ phi nguyên	午丕願
lòng người	悉得	áo mặc	襖默	ốc dương	沃陽
vấn dãi	羶賤	nài chi	奈之	hoà lại	和吏
com áo	糝襖	gấm là	錦羅	ngõ dừng chân	午停躡
khôn đèn	坤田	náu về	耨衛	băng rỗng	朋蜂
Nghiêu Thuần	堯舜	quê cũ	圭窠	nọ ai	奴埃
còn chèo	群掉	bảy nhiều xuân	閉饒春	phen kịp	番及
chẳng khúng đở	拯肯杜	non lạ	嫩邏	danh thơm	名蒼
cốt lạnh	骨冷	nước thanh	渌清	Thượng uyển	上苑
hồn thanh	魂清	làm náu	濫鬪	còn phen kịp	群番及
chăng khúng hoá	庄肯化	Đông giang	桐江	nhấn bảo	忍保
đương cơ	當機	được náu	特赧	phô bay	鋪悲
ai kê	埃几	đài câu	臺鈎	đạo cái con	道丐昆
khúng nhường ai	肯讓埃	năng máy	能某	câu quạnh	鈎覓

cày nhàn	棋間	cũng anh tam	共嬰三	trung cần	忠勤
duỡng mỗ thân	養某身	hết kính	歇敬	há nữ	呵女
am quanh	庵窻	hết thìn	歇辰	trại cân xưng	豸斤称
thieu hương	燒香	bề tiến thoái	皮進退	hổ xanh xanh	虎撐匕
đọc ngũ kinh	讀五經	thìn nhân nghĩa	辰仁義	ở tróc đầu	於祿頭
rập chúa	立主	chớ loạn đơn	渚乱單	liêm cần	廉勤
hằng ngay	恒甞	tính quen	性涓	tiết cả	節奇
liễn cần	免勤	khinh bạc	輕泊	tua hằng nắm	須恒捻
rợ dứt	纈怛	bướm chãng thìn	蝶拯辰	nhìn thây	忍覓
khôn cầm	坤拈	lòng xuân	悉春	Ngu công	愚公
bà ngựa dữ	婆馭異	nhộn động	忍動	tua sá hỏi	須舍晦
rợ nộ	纈怒	ất khôn thìn	乙坤辰	tua hay	須哈
có dai	固唯	non cao	嫩高	thừa phận	所分
nào có dứt	芾固怛	non thấp	嫩峇	chớ còn nản	渚群嘩
rừng nhiều cây	棱饒核	mây thuộc	蘧熟	duyên xưa	緣初
rọp hoa	葉花	tìm thanh	尋清	hương lửa	香火
chầy rụng	退動	trong vắt	中曰	tượng ba thân	象巴身
mây khách khứa	蘧客次	tịn chè mai	羨茶梅	trời bày đặt vay	忝排達爲
nguyệt anh tam	月嬰三	song im	窻陰	tượng thây	象覓
bếp lạnh	蛭冷	hương tịn	香羨	đã có duyên	包固緣
biếng hỏi han	丙晦嘆	khói sơ tàn	焯初殘	áng cúc thông	盎菊椿
tuy rằng	雖浪	một niềm	蔑念	quen vầy	涓圍
bón bề	累波	chãng nữ trại	庄女豸	bầu bạn	部伴

Chữ Cỗ

Trong các tác phẩm Chữ Nôm cũng như Quốc Ngữ đều có ít nhiều chữ cỗ.

Đọc câu sau đây

Bây giờ Nôm dạy chữ đơn,

拜除喃曳宁单

Cho người mới học, nghỉ xem, nghỉ nhuần.

朱寻買学拈拈拈潤

gặp chữ ‘nghỉ 拈’ (viết dấu hỏi), một chữ cỗ và

‘nghỉ xem nghỉ nhuần’ được hiểu là ‘**đễ** xem **đễ** nhuần’.

Tác giả rất ái mộ thơ Nôm của Nguyễn Trãi, chọn được 50 chữ cỗ trong Quốc Âm Thi Tập. Mỗi chữ cỗ được dẫn theo ít nhất một câu thơ, thêm số bài và số câu cho tiện tra cứu. Ngoài ra còn có chua nghĩa tương ứng bằng Anh ngữ và phân so sánh chữ ngày xưa và chữ bây giờ. Bài soạn tuy ngắn nhưng cũng đủ làm chỉ nam cho người học chữ Nôm hay Quốc ngữ.

Bài được trích từ tập Ngôn Ngữ trong Vùng Hán – Tây Tạng (Thái Bình Dương Ngữ Học, Úc Châu Quốc Gia Đại Học) các trang 463-473.

Tháng 10 năm 2001

Viện Việt Học



BILIOGRAPHY

compiled by Nguyễn Đình-Hoà

- Alleton, Viviane. 1970. *L'écriture chinoise*. Paris : Presses Universitaires de France. (Que Sais-Je ? 1974).
- Anonymous, ed, 1939. *Tam Thiên Tự*, 三十字 Hanoi: Quảng Thịnh.
- Bonet, Jean. 1899-1900, *Dictionnaire annamite-français*, Langue officielle et langue vulgaire. Paris: Leroux.
- Bửu Cầm. 1960a. “Nguồn gốc chữ Nôm”, *Văn-hóa Nguyệt-san* 50. 347-355.
- Bửu Cầm. 1960b. “Ưu-điểm và khuyết-điểm của chữ Nôm”, *Khảo-cổ Tập-san* 1.50-64.
- Cadière, Léopold et Paul Pelliot. 1904. “Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam”, *BEFEO* 4. 617-671.
- Cao Hữu Lượng. 1982, “Han-Nom books in Vietnam until the end of the Nguyen dynasty”, *Vietnam Courier* 18.8 (August). 26-29.
- Cao Huy Giu, ed. 1971. *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*, 4 vols. Hanoi.
- Chen Ching-ho. 陳荆和 1949 (1963) “Tzu nan chih hsingt 'ai yu ch'an sheng chih nientai”, 喃字之形態與產之年代 *Hsin-a Sheng-huo* 新亞生活 (Hong Kong). 5.14, 1353-5, 1366-7.
- Chen Ching-ho, ed. 1966-68. “A bibliographical and linguistic study of the An-nam Yi-yu”, *Shigaku* (Tokyo) 39.3 and 4, 40.1, 2 and 3. 281pp.
- Chen Ching-ho, ed. 1970. *A Collection of Chữ-Nôm Scripts, with the Pronunciation in Quốc-ngữ*. Tokyo : Keio University, 1970.
- Chen Ching-ho, ed. 1971. 嗣德聖製字學解義歌譯註 *Tự - đức Thánh-chế Tự - học Giải-nghĩa Ca*. Original text and transcription in chữ quốc-ngữ with introduction and annotation. Hongkong: The Chinese University of Hongkong.
- Chéon, A. 1950. *Recueil de Cent Textes Annamites*, annotés et traduits et faisant suite au Cours d'Annamite, 2nd ed. Hanoi.
- Chou Chu fei 周去非, 1178. 嶺外代答 *Ling-wai tai-ta*, reprinted in 筆記小說大觀, 二十九編 (新興書局, 1979), pp. 1723-1892.
- Cordier, G. 1935, “Les Trois Ecritures Utilisées en Annam: Chữ Nho, Chữ Nôm et Quốc-Ngữ”, *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin* 15.1 (Jan-Mar). 113-122.
- Cung Văn Lược and Kiều Thu Hoạch, 1977. “Về cuốn ‘Bảng Tra Chữ-Nôm’”, *Ngôn-ngữ*, 34 (Dec). 64-68.
- Đào Duy Anh. 1938 (1951). *Việt-Nam Văn-hoá Sử-cương*, Saigon : Bôn- Phương.
- Đào Duy Anh. 1970a. “Về cách phiên-âm và phiên-dịch Quốc-âm Thi-tập”, *Tác-phẩm Mới* 6 (Mar-Apr), 99-104.
- Đào Duy Anh. 1970b. “Chứng tích xưa nhất về chữ Nôm; Một tấm bia đời Lý Cao Tôn”, *Nghiên-cứu Lịch-sử* 134. 45 46.
- Đào Duy Anh. 1974, “Chữ Nôm thời Lý-Trần”. *Tạp-chí Văn-học* 150 (Nov-Dec), 44-48, 73.
- Đào Duy Anh. 1975. *Chữ Nôm: Nguồn-gốc, cấu-tạo, diễn-biến*. Hanoi: Khoa-học Xã-hội.
- Đào Duy Anh, 1978, “Đề hiểu từ-ngữ, cần biết từ-nguyên”, *Ngôn-ngữ* 38 (Dec). 45-50.
- DeFrancis, John. 1977. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague Mouton.
- De Rhodes, Alexandre. 1651. *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Rome Sacrae Congregationis de Propaganda Fide.
- Diguet, Edouard, 1905. “De la langue annamite parlée et écrite”, *Revue Indochinoise* 3 (New Series), Feb 15, 226-232.

- Đình Gia Khánh. 1964. *Văn-học cổ Việt-nam*. Hanoi: Khoa-học.
- Đình Gia Khánh. 1978-79 “Tìm hiểu từ ‘nghỉ’ trong ngôn-ngữ cổ”, *Ngôn-ngữ* 38 (Dec 1978). 65-79; 39 (Mar 1979). 59-68.
- Đỗ Văn Hỷ. 1967. “Góp phần giải-quyết những tồn-nghi trong ‘Quốc-âm Thi-tập’”, *Tap-chí Văn-học* 90 (June). 79-94.
- Đoàn Khoách. 1980. “Góp ý về cách đọc một số từ trong Quốc-âm thi-tập của Nguyễn Trãi.” Ms.
- Dương Quảng-Hàm. 1942. “Le Chữ-nôm ou écriture démotique: son importance dans l’étude de l’ancienne littérature annamite”, *Bulletin Général de l’Instruction Publique* 7 (March). 277-286.
- Dương Quảng-Hàm. 1943 (1951). *Việt-Nam Văn-học Sử-yếu*. Hanoi : Bộ Quốc-gia Giáo-dục.
- Durand, Maurice M. and Nguyễn Trần Huân. 1985. *An Introduction to Vietnamese Literature*, New York: Columbia University Press.
- Fabre, André. 1980. Trois écritures à base de caractères chinois: le *idu* (Corée), les *kana* (Japon) et le *chữ nôm* (Viet-Nam), *Asiatische Studies, Etudes Asiatiques* 34.9.206-225.
- Gage, William W. 1978. “Puzzling Variations among Chinese Loans in Vietnamese.” Paper given at the International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics.
- Gaspardone, Emile, 1953. “Le lexique annamite des Ming”, *Journal Asiatique* 241.
- Génibrel, J. F. M. 1898. *Dictionnaire annamite-français*, Deuxième édition. Saigon: Imprimerie de la Mission.
- Gregeron, Kenneth J. 1969. “A study of Middle Vietnamese phonology”, *Bulletin di la Société des Etudes Indochinoises* 44.2.121-193.
- Hashimoto, Mantaro. 1978. “Current Development in Sino-Vietnamese Studies”, *Journal of ChineseLinguistics* 6.1.1-26.
- Haudricourt, André-Georges. 1954. “De l’origine des tons en vietnamien” *Journal Asiatique* 242, 69-82.
- Haudricourt, André-Georges. 1980. “Index des Rimes du Kim Vân Kiều”, *Cahiers d’Etudes Vietnamiennes* 4.27-60 (Université de Paris VII).
- Hồ Ngọc Cẩn. 1933. *Văn-chương Thi-phú An-Nam*, *Littérature et Prosodie Annamite*. Hongkong: Imprimerie de la Société des Missions Etrangères. 2e édition.
- Hoàng Thị Châu. 1972, “Vài nét về sự thay-đổi ngữ-âm của tiếng Việt trong nông-thôn hiện nay (qua kết-quả điều-tra thổ-ngữ ở Vĩnh-linh và Thái-bình)”, *Ngôn-ngữ* 14 (Dec). 9-18.
- Hoàng Thúc Trâm (Hoa-Băng). 1941-42. “Thử viết Việt-Nam Văn-học sử”, *Tri-Tân* 2 (June 10, 1941) to 56 (July 22, 1942).
- Hoàng Thúc Trâm. 1971. “Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài ‘Nguồn gốc chữ Nôm’”, *Nghiên-cứu Lịch-sử* 140 (Sept-Oct). 57-62.
- Hoàng Xuân-Hãn. 1953. “Girolamo Maiorica, Ses Oeuvres en Langue Vietnamienne conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris”, *Archivum Historicum Societatis Iesu* 22.203-214.
- Hoàng Xuân-Hãn. 1966. “Sách Thiên-tông Bản-hạnh”, *Vạn-Hạnh* (Saigon) 15 (August).
- Hoàng Xuân-Hãn. 1978a. “Văn nôm và chữ nôm đời Trần-Lê: Phái Thiên Trúc-Lâm Yên-tử”, *Khoa-học Xã-hội* (Paris) 5-7 (1978-1980).
- Hoàng Xuân-Hãn. 1978b. “Về cấu-tạo chữ nôm trong sách ‘Thiên-tông Bản-hạnh’”, *Ngôn-ngữ* 38 (Dec.). 51-58.
- Hoàng Xuân-Hãn. 1979, Personal communication.
- Huard, Pierre and Maurice Durand. 1954. *Connaissance du Việt-Nam*. Hanoi : EFEO.

- Huỳnh Sanh Thông, ed. 1979. *The Heritage of Vietnamese Poetry*. New Haven: Yale University Press.
- Huỳnh-tĩnh Paulus Cửa. 1895-96 (1974). Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị. *Dictionnaire Annamite*. Tome I, A-L, Tome II, M-X. Saigon: Rey, Curiel & Cie.
- Lê Du (Sở Cuồng). 1932. “Chữ nôm với quốc-ngữ”, *Nam-phong* 30. 172 (May). 495-498.
- Lê Quán. 1972. “Vài nhận xét về phụ-âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cấu-tạo chữ nôm”, *Ngôn-ngữ* 13 (Sept). 16-25.
- Lê Quán. 1973. “Góp phần tìm hiểu thời-kỳ xuất-hiện chữ nôm trên cơ-sở cứ-liệu thanh-điệu Hán-Việt”, *Ngôn-ngữ* 18 (Dec). 41-45.
- Lê Trí Viễn and others. 1984-1987. *Cơ-sở ngữ-văn Hán-Nôm*, Tập I-IV. Hanoi: Giáo-dục.
- Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên-cứu về Chữ Nôm*. Hanoi: Khoa-học Xã-hội.
- Lê Văn Siêu. 1957. *Văn học thời Lý*. (Thời văn-minh rực-rỡ nhất của ta). Saigon: Hương-dương.
- Lê Giang. 1942. “Chữ nôm ra có từ bao giờ và ai sáng-chế ra chữ ấy”, *Tri-Tân* 40 (March 25-31), 268-269, 284.
- Li Fang-Kuei. 1956. *The Tai Dialect of Wu-ming* 武鳴土語 Taipei: Academia Sinica, Institute of History and Philology. Monograph Series A-19 中央研究院歷史語言研究所, 單刊甲種之十九.
- Li Yueh-in 李樂殷. 1986. “方块壯字”與“喃字”的比較研究 Paper given at the 19th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Columbus, Ohio.
- Lo Hsiang-lin 羅香林. 1955. *Pei-yue yuan-liu yu wen-hua* 百越源流與文化 Taipei: Chung-hua shu wei hui.
- Maspero, Henri. 1912. “Etude sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales,” *BEFEO* 12.1.1-127.
- Midan, P. 1934. “Introduction to Bùi Quang Nghĩa, L’Union Merveilleuse de Kirn et de Thạch”, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Nouvelle série 9,1-2 (Jan-Jun). 7-13.
- Mineya, Toru. 1972. *Etsunan Kanjion no kenkyuu. Studies on the Sino-Vietnamese*. Tokyo: The Tokyo Bunko. Toyo Bunko Ronso, Series A, Vol, 53.
- Nguyễn Công Hoan. 1974. “Song viết hay song kiết, song biết”, *Tạp-chí Văn-học* 149 (Sept-Oct). 139-142.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1959. “Chữ nôm: the Demotic System of Writing in Vietnam.” *Journal of the American Oriental Society* 79.4. 270-274.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1973. “An 18th-century Chinese-Vietnamese Dictionary: the Book of Three Thousand Characters.” Paper given at the 183rd Annual Meeting of the American Oriental Society.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1975. “Fifteenth-Century Vietnamese: the Language of Nguyen Trai.” Paper given at the 8th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Berkeley, California,
- Nguyễn Đình-Hoà. 1981. “Bilingual Lexicography in Vietnam”, *Proceedings of the 1979 Meeting of the Dictionary Society of North America*, William Cameron, Ed.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1982. “Some Archaic Words in Fifteenth-Century Vietnamese.” Paper given at the 15th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Peking.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1983. “Sinitic and Non-Sinitic Elements in 15th-Century Vietnamese Poetics.” Paper given at the 31st International Congress of Human Sciences in Asia and North Africa, Tokyo and Kyoto.

- Nguyễn Đình-Hoà. 1984, "Some archaic Vietnamese words in Nguyễn Trãi's poems", in *Language of the Sino-Tibetan Area : The State of the Art*, Graham Thurgood, James A. Matisoff & David Bradley, eds., pp. 463-473. *Pacific Linguistics, The Australian National University*.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1986a. "Middle (17th-century) Vietnamese Lexicon : Function Words." Paper given at the 19th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Columbus, Ohio.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1986b. "On 'cultural' dictionaries of Vietnamese," in *Lexicographica* 3, pp. 102-113. Tübingen : Max Niemeyer.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1987a. "Bishop Taberd's Vietnamese-Latin dictionary (1838)." Paper given at the meeting of the Dictionary Society of North America, Saint Joseph's University, Philadelphia, PA.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1987b. "Lexicography in Vietnam: Its history, tendencies, and contributions to language planning in applied linguistics." Paper given at the 8th World Congress of Applied Linguistics (AILA), University of Sydney, Australia. August 16-21.
- Nguyễn Đình-Hoà. 1988. "Tự-Đức Thánh-chế Tự-học Giải-nghĩa Ca: A 19th-century Chinese-Vietnamese Dictionary." Paper given at the 21st International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Lund, Sweden.
- Nguyễn Đình-Hoà, ed. 1989. *The Book of One Thousand Characters, Nhất Thiên Tự*, Carbondale, IL: Asia Books.
- Nguyễn Đông Chi. 1942. *Việt-Nam Cổ-văn Học-sử*. Hanoi: Hàn Thuyên.
- Nguyễn Đông Chi. 1955. "Vấn-đề chữ viết trong văn-học-sử Việt-Nam", *Văn Sử Địa* 9.22-38.
- Nguyễn Hữu-Quy (Phương Thủ), ed. 1971. 嗣德聖製字學解義歌 *Tự-Đức Thánh-chế Tự-học Giải-nghĩa ca*. Tập I, Quyển 1-2, Kham dư loại 堪興類. Quyển 3-5, Nhân-sự loại 人事類. Saigon : Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hoá.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1961. "Introducing Speaker Nguyễn Khắc Xuyên (at Conference on Alexandre de Rhodes and Quốc-Ngữ, Feb 26, 1961)," *Transactions of the Historical Research Institute, Việt-nam Khảo-cổ Tập-san*, No.2 (Saigon). 75-76.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1964. "Tiếng Việt nôm xưa. The Archaic Vulgar Vietnamese," *Kỷ-yếu Đại-học Văn-khoa Saigon, Annales de la Faculté des Lettres de Saigon*, 25-36.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1974. "Chữ-nôm or the former Vietnamese script and its past contributions to Vietnamese culture", *Area and Culture Series* (Tokyo, Japan) 24. 171-189.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1978a. *Word Corruption in Vietnamese under Chinese and French Rule*. Lecture at the Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Carbondale, Illinois, September 25.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1978b. Personal communication.
- Nguyễn Khắc-Kham. 1979. Personal communication.
- Nguyễn Lang. 1974 (1977). *Việt-Nam Phật-giáo Sử-luận*. Saigon : Lá Bối.
- Nguyễn Ngọc Bích and Đào Thị Hợi. 1983. "Những địa-tầng ngôn-ngữ trong lịch-sử tiếng Việt" [Language strata in the history of Vietnamese], *Văn-hoá* 2. 1 & 2 (May-June), pp. 13-16; 3 & 4 (July-August), pp. 20-26; and 5 & 6 (Sept-Oct), pp. 9-12.
- Nguyễn Ngọc San. 1987. "Chữ nôm và văn bản chữ nôm," in *Cơ-sở Ngữ-văn Hán-Nôm, Tập IV, Phần 2*, Lê Trí Viễn, Editor-in-chief, Pp. 184-355. Hanoi: Giáo-dục.
- Nguyễn Phú Phong. 1978. "A propos du Nôm, écriture démotique vietnamienne," *Cahiers de Linguistique Asie Orientale* 4 (Sept). 43-55.

- Nguyễn Quang Xỹ and Vũ Văn Kính. 1971. *Tự-điển chữ nôm*. Saigon Trung-tâm Học-liệu.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1971. “Cứ-liệu ngữ-âm lịch-sử với vấn-đề thời-kỳ xuất hiện của chữ nôm”, *Ngôn-ngữ* 7 (March). 26-43,
- Nguyễn Tài Cẩn. 1972. “Một cứ liệu mới về ngữ-âm lịch-sử : Bản ‘Cao-thượng Ngọc-hoàng Bôn-hạnh Tập-kinh Âm-thích’”, *Ngôn-ngữ* 11 (March), 1-15.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1974. “Thử tìm cách đọc Nôm hai chữ ‘song viết’”, *Tạp-chí Văn-học* 146 (Mar-Apr). 77-93.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1975. “Bàn thêm về song viết? song biết? song kiết?”, *Tạp-chí Văn-học* 156 (Nov-Dec). 124-134.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1979. *Nguồn gốc và quá-trình hình-thành cách đọc Hán-Việt*. Hanoi : Khoa-học Xã-hội.
- Nguyễn Tài Cẩn and N.V.Xtan-ke-vich. 1976. “Điểm qua vài nét về tình-hình cấu-tạo chữ nôm”, *Ngôn-ngữ* 28 (Jun). 15-25; 29 (Sept). 14-24,
- Nguyễn Tài Cẩn and N.V.Xtan-ke-vich. 1985. *Một số vấn đề về chữ nôm*. Hanoi : Đại-học và Trung-học Chuyên-nghiệp.
- Nguyễn Văn Huyền. 1941. *Recueil des Chants de Mariage Thô de Lạng-Son et Cao-Bằng* (Précédé d'une Introduction à l'Etude du chữ-nôm Thô). Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient.
- Nguyễn Văn Huyền. 1944. *La Civilisation Annamite*. Hanoi : Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine.
- Nguyễn Văn San. 1880. “Đại-Nam Quốc-Ngữ”, *Nam-phong* 30.495-496.
- Nguyễn Văn Tố. 1930. “Langue et Litterature Annamites. Notes Critiques”, *BEFEO* 30.1-2. 141-145.
- Nhân, Gaston. 1967. *Etude du consonantisme du Quốc-âm Thi-tập*. Paris : Institut National des Langues et Civilisations Orientales, Thèse de Doctorat de 3e Cycle.
- Phạm Huy Hồ. 1919. “Việt-Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?”, *Nam-Phong* 5.29 (Nov). 416-419.
- Phạm Thế Ngũ. 1962. *Việt-Nam Văn-học-sử Giản-ước Tân-biên*. Tập I : Văn-học Truyền-khẩu, Văn-học Lịch-triều: Hán-văn. Tập II: Văn-học Lịch-triều: Việt-văn. Tập III: Văn-học Hiện-đại. Saigon: Quốc-học tùng-thư.
- Phạm Văn Diêu. 1958. “Các loại chữ ghi âm Việt: Chữ-nôm và Chữ quốc-ngữ.” *Văn-hoá Nguyệt-san* 34 (Sept). 964-969.
- Phạm Văn Diêu. 1966-67. *200 Năm Lịch-sử Văn-học Nhà Lý*. Bài giảng ở Trường Đại-học Văn-khoa Saigon. Niên-khoá 1966-67.
- Pigneau de Béhaine, Pierre. 1772-1773. *Vocabularium Anninitico-Latinum*. Ms.
- P.V. 1973. “Khai-giảng lớp Chuyên-tu Hán-Nôm tại-chức của Ban Hán-Nôm”, *Tạp-chí Văn-học* 140 (Mar-Apr). 143.
- Ray, David T. 1979. *Sources of Middle Chinese Phonology : A Prolegomenon to the Study of Vietnamized Chinese*. Carbondale, Illinois : Southern Illinois University, M. A. Thesis.
- Rokuro, Kono. 1969. “The Chinese Writing and its Influence on the Scripts of the Neighboring Peoples with Special Reference to Korea and Japan”, *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko* 27. 8 3-140.
- Schneider, Paul. 1974. “Nguyễn Bình Khiêm, Porte-Parole de la Sagesse Populaire: le ‘Bạch-vân am Quốc-ngữ Thi-tập’”, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Nouvelle Série, 49.4 (4ème trimestre). 607-850.
- Schneider, Paul. 1979. *Les Idéogrammes Vietnamiens: Etude sur l'écriture Nôm au XVIème Siècle*. Nice: Approches Asie. Cahier du C.E.R.A.C.
- Schneider, Paul. 1980. *Kim Vân Kiều Tân-Khảo*. Sevres: Dieu-Phap.

- Schneider, Paul. 1985. "Examen critique de la version vietnamienne de Truyen-kỳ Mạn-lục", *Approches Asie* 8 (December). 117-131.
- Schneider, Paul, ed and transl. 1986. *Kim-Vân-Kiều de Nguyễn Du*. Brussels: Thanh Long. With the *nôm* text of *Kim-Vân-Kiều Tân-tập*.
- Schneider, Paul, ed. and transl. 1987. *Nguyễn Trãi et son recueil de poèmes en langue nationale*. Paris : Centre National de la Recherche Scientifique. With the *nôm* text of *Quốc-âm Thi-tập*.
- Schneider, Paul. 1988. "Son et Signification dans les idéogrammes vietnamiens", *The Vietnam Forum* 12 (Summer-Fall). 1-19.
- Takéuchi, Yonosuké 竹内與之助. 1988. *Tự-điển Chữ Nôm, 字喃字典* Tokyo Daigakusyoin.
- Taberd, Jean Louis. 1838. *Dictionarium Anamitico-Latinum*. Serampore: J.C.Marshman.
- Tân Việt Điều. 1959. "Hai bài văn-tế cá sấu", *Văn-hoá Nguyệt-san* 40 (May). 345-356.
- Tomitta, Kenji 富田健次. 1979. ベトナムの民族俗字(字喃)構造 Chữ Nôm, the former Vietnamese demotic script – Its structure and origin, 東南亞研究, *Southeast Asian Studies* (Osaka) 17.1 (June). 85-98.
- Trần Đức Rật. 1967. *Tự-điển chữ Nôm (có gốc chữ Hán)*. Tập 1-3, 90 pp. Saigon: Trường Đại-học Văn-khoa.
- Trần Huy Bá. 1963. "Một quả chuông 700 năm dưới đáy biển", *Tổ-Quốc* 3.
- Trần Kinh Hoà. 1963. "Hình-thái và Niên-đại Sản-xuất của Chữ-nôm", *Đại-học* 35-36 (Oct-Dec). 730-773.
- Trần Lê Sang. 1974. "Tìm hiểu văn phú thời-kỳ Trần-Hồ", *Tạp-chí Văn-học* 150 (NovDec), 93-105, 142.
- Trần Quang Huy (陳光輝). 1973. 越南喃傳與構中國小說關係之研究. 台北: 國立臺灣大學中國文學研究所博士論文.
- Trần Văn Giáp. 1969a. "Văn-bia Việt-Nam" (Công-dụng thác-bản văn bia Việt-Nam đối với khoa-học xã-hội và các thác-bản văn bia hiện còn có ở Thư-viện Khoa-học Xã-hội), *Nghiên-cứu Lịch-sử* 118.3-19, 35.
- Trần Văn Giáp. 1969b. "Lược-khảo về nguồn-gốc chữ-nôm", *Nghiên-cứu Lịch-sử* 127. 725.
- Trần Văn Giáp and Phạm Trọng Điềm, eds. 1956. *Quốc-âm Thi-tập*. Hanoi : Văn Sử Địa.
- Trần Văn Giáp et al. 1971. *Lược-truyện Tác-gia Việt-Nam*, Tập 1. Hanoi: Khoa-học Xã-hội.
- Trần Xuân Ngọc-Lan. 1975, "Suy-nghĩ về thời-kỳ xuất-hiện của quyển 'Chỉ-nam Ngọc-âm Giải-nghĩa' qua một số cứ-liệu về chữ-nôm", *Ngôn-ngữ* 26 (Dec). 17-24.
- Trần Xuân Ngọc-Lan. 1978, "Về một số từ cổ trong cuốn 'Chỉ-nam Ngọc-âm Giải-nghĩa'", *Ngôn-ngữ* 37 (Sept). 40-43.
- Trần Xuân Ngọc-Lan. 1985. *Chỉ-nam Ngọc-âm Giải-nghĩa*. Hanoi : Khoa-học Xã-hội.
- Trần Xuân Ngọc-Lan and Cung Văn Lược. 1976. "Về cuốn 'Chữ-Nôm : Nguồn-gốc, Cấu-tạo, Diễn-biến'", *Ngôn-ngữ* 29 (Sept). 46-51.
- Trương Chính. 1956. "Góp ý-kiến vào vấn-đề chữ nôm", *Văn Sử Địa* 13. 93-94.
- Trương Chính. 1972. "Cha ông ta với nền văn-học bằng ngôn-ngữ dân tộc," *Tác-phẩm Mới* 21 (Sept-Oct). 81-89.
- Trương Petrus Vĩnh-ký. 1888. "Ecriture en Annam," *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises de Saigon* (Premier semestre), pp. 5-9. [Extrait de *l'Annam politique et social de Petrus Ky.*]

- Tự Đức. 1898 (1971). *Tự Đức Thánh-chế Tự-học Giải-nghĩa Ca*. 嗣德聖製字學解義歌 Vol. 1, Books 1-5, Ed. Phuong-Thủ Nguyễn Hữu Quỳ, Saigon : Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-Trách Văn-hoá, 1971; Books 1-13, Ed. Chen Ching-ho, Hongkong: The Chinese University of Hongkong, 1971.
- Văn Tân et al. 1974. *Ngô Thì Nhậm. Con người và sự-nghiệp*. Hà-tây : Ty Văn-hoá Thông-tin Hà-tây.
- Viện Nghiên-cứ Hán-Nôm. 1983. *Một số vấn-đề văn-bản-học Hán Nôm*. Hanoi : Khoa-học Xã-hội.
- Viện Ngôn-ngữ-học. 1976. *Bảng tra chữ-nôm*. Hanoi : Khoa-học Xã-hội.
- Việt-Nam Tự-điển*. 1931. Hanoi: Khai-trí Tiên-đức.
- Vũ Khoa, ed. 1908. *Tam thiên tự giải-dịch quốc-ngữ* 三千字解譯國語 . Phát-diệm: Phát-diệm Tổng-đường.
- Vũ Văn Kính. 1978. “Thêm một bản nôm Dương-Từ Hà-Mậu vừa phát-hiện,” *Tạp-chí Văn-học* 170 (Mar-Apr). 109-113.
- Vũ Văn Kính and Nguyễn Văn Khánh. 1970. *Tự-vị Nôm*. Saigon: Đại-học Văn-Khoa.
- Vương Lộc. 1980. “Về một vài hư-từ trong Quốc-âm Thi-tập”, *Ngôn-ngữ* 45 (Dec). 9-14.
- Vương Lộc. 1988. “Remarques sur le lexique chinois-vietnamien (Annan Yi Yu) des XV-XVIe siècles, *Cahiers de Linguistique Asie Orientale* 17.1 (June). 111-116.
- Wang Li 王力. (1948). 1958. “Han-yue-yu yan-jiu” 漢越語研究, *Han-yu-shih Lun-wenchi* 漢語史論文集 . Peking : Ke-xue Chu-ban-she. pp.290-406.
- Wei Ching-Wen 韋慶穩 1953. “Kuang-si Chuang-chu ti fang-kuei wen-zu”, 廣西僮族的方塊文字, *Chungkuo Yuwen* 中國語文 No.7 (January). 21-22.
- Wei Ching-Wen 韋慶穩 1959. 國內少數民族言語的概況. 中華書局
- Wei Ching-Wen 韋慶穩 and Tan Kuo-Sheng 覃國生. 1980. *Chuang-yu jian-chi* 壯語簡志 Peking : *Min-chu Cheben che*. pp. 97-101.
- Wen Yu 聞宥 1933. 論字喃 (Chữ Nôm) 之組織及其與漢字之關涉 . The formation of the “Chữ Nôm” and Its Relation to Chinese Characters, 燕京學報, 第十四期, *Yenching Journal of Chinese Studies* 14 (December). 201-242.
- Wen Yu 聞宥. 1936. 廣西太平府屬土州縣司譯語考, *Bulletin of the Institute of History and Philology*, Academia Sinica 6.4. 497-552.
- Woodside, Alexander B. 1971. *Vietnam and the Chinese Model : A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge, Mass: Harvard University Press.
- Yamamoto, Tatsuro 山本達郎. 1935. 聞宥民 “論字喃 (Chữ Nôm) 之組織及其與漢字之關涉” *Toyo Gakuho* 東洋學報 22.2.140-151.
- Yamamoto, Tatsuro 山本達郎. 1953. 國民圖書館所藏安南本目錄 *Toyo Gakuho* 東洋學報 36.1.87-107.

BIOGRAPHY

Prof. Nguyễn Đình-Hoà

Nguyễn Đình-Hoà (B.A., Union College; M.A. and Ph. D., New York University) was Professor Emeritus of Linguistics and Foreign Languages & Literatures at Southern Illinois University, Carbondale, Illinois, USA. Between 1969 and 1990, he also served as Associate Director, then Director, of the Center for Vietnamese Studies, set up on the SIU campus to coordinate academic courses and research programs on various aspects of Vietnamese civilization.

Since 1948, the Hanoi-born scholar had lived in the United States, except for the interval from 1957 to 1965, when he served as Dean of the University of Saigon Faculty of Letters (1957-1958), chaired its Department of English at the , and concurrently taught linguistics at the universities of Saigon, Hue, and Dalat. In addition to his duties at the University of Saigon, Professor Nguyễn also headed the Directorate of Cultural Affairs of the Ministry of National Education and liaised with the UNESCO.

Other teaching experiences at Columbia University, the University of Washington, the University of California at San Diego, the University of Hawaii, the Centre Pédagogique Régional in Rabat, Morocco, San Jose State University and Mission College, as well as his 21 years spent in the American Midwest had resulted in several language textbooks and bilingual dictionaries as well as numerous articles and essays appearing in international journals and encyclopedias.

In addition to his popular texts *Speak Vietnamese* and *Colloquial Vietnamese*, in the year of 2000, the 76-year-old Vietnamese American scholar had *authored Vietnamese literature: A Brief Survey* and *Vietnamese literature: An Anthology* (both published at San Diego State University), and *Vietnamese [grammar]* (published by John Benjamins in Holland). One year before he was selected as the first director of the Institute of Vietnamese Studies, established in Garden Grove, California, on February 26, 2000, Professor Nguyễn had issued the first volume of his autobiography: *From the city inside the Red River: A cultural memoir of mid-century Vietnam* (published by McFarland Co. in Jefferson, North Carolina, in 1999). The late Professor Nguyễn Đình-Hoà passed away in December 2000 in Mountain View, California.